

Bản án số: 11/2018/DS-PT
Ngày 03/5/2018
“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xuân Hương;

Các Thẩm phán:

Ông Phan Tiến Dũng;

Ông Nguyễn Văn Sinh.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà:
Ông Lê Thế Nhơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 3 tháng 5 năm 2018, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T; địa chỉ: Số X Lý Thái Tổ, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc H và bà Hà Thị Ngọc Đ; cùng địa chỉ: X Lê Thánh Tôn, tổ X, phường I, thành phố P, tỉnh G.

Ông Nguyễn Ngọc H ủy quyền cho bà Hà Thị Ngọc Đ tham gia tố tụng. (văn bản ủy quyền ngày 2/3/2018). Bà Đ có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc H và bà Hà Thị Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/6/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Do có quan hệ quen biết với bạn của bà, nên ngày 23/8/2014, bà có cho bà Đ, ông H vay số tiền 60.000.000 đồng để làm ăn. Khi vay tiền thì ông H, bà Đ có viết giấy mượn tiền cho bà, hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 1,5%/tháng và hẹn sau 01 tháng sẽ trả gốc và lãi. Đến hạn trả nợ, bà có đòi nhiều lần nhưng ông H, bà Đ liên tục khát nợ, chưa trả cho bà tiền gốc và tiền lãi. Hiện ông H, bà Đ cố tình trốn tránh, không có ý muốn trả nợ cho bà như đã cam kết. Nay bà yêu

cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Ngọc H, bà Hà Thị Ngọc Đ trả cho bà 60.000.000 đồng tiền gốc và tiền nợ lãi theo mức cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 0,75%/tháng kể từ ngày vay tiền (23/8/2014) cho đến nay.

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc H và bà Hà Thị Ngọc Đ: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với ông Nguyễn Ngọc H, bà Hà Thị Ngọc Đ. Tuy nhiên, ông H không đến Tòa án để tham gia tố tụng, bà Đ có đến Tòa án tham gia tố tụng nhưng không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ông H và bà Đ không tham gia phiên hòa giải và không tham gia phiên tòa sơ thẩm nên không có lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DS-ST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng các Điều 280, 281, 290 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 466, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T về việc buộc ông Nguyễn Ngọc H và bà Hà Thị Ngọc Đ trả nợ vay.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H và bà Hà Thị Ngọc Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu T 78.090.000 đồng, trong đó nợ gốc là 60.000.000 đồng và nợ lãi là 18.090.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H và bà Hà Thị Ngọc Đ phải chịu 3.904.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà T 2.040.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền tự nguyện, thỏa thuận hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/01/2018, bị đơn là ông Nguyễn Ngọc H, bà Hà Thị Ngọc Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại đơn kháng cáo, bị đơn trình bày lý do kháng cáo là họ có làm đơn xin hoãn phiên tòa sơ thẩm, họ chưa có lời khai nên đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho ông H, bà Đ biết để họ tham gia tố tụng. Tuy nhiên, ông H không đến Tòa án tham gia tố tụng, còn bà Đ có đến Tòa án tham gia tố tụng nhưng không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 06/11/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên tòa vì lý do bà Đ có đơn xin hoãn phiên tòa, ông H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, sau đó Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H, bà Đ để tham gia phiên tòa sơ thẩm do Tòa án mở lại nhưng ông H, bà Đ vắng mặt. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[2] Bà T khởi kiện yêu cầu ông H, bà Đ phải trả khoản nợ vay là 60.000.000 đồng và nợ lãi theo quy định của pháp luật. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã giao nộp cho Tòa án chứng cứ là “Giấy mượn tiền” đề ngày 23/8/2014, nội dung thể hiện ông H, bà Đ vay của bà T 60.000.000 đồng (Bút lục số 34).

Tham gia tố tụng, bà T trình bày bà cho ông H, bà Đ vay 60.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 tháng và với mức lãi suất là 1.5%/tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ trình bày rằng, bà phải trả lãi cho bà T với mức lãi là 15%/tháng.

Đối chiếu lời khai trên của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ để xác định, ngày 23/8/2014 các bên đã xác lập với nhau hợp đồng vay tài sản có lãi. Tuy, bà T trình bày thời hạn vay là 1 tháng nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh, bà Đ lại không thừa nhận lời khai này của bà T nên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định các bên đã xác lập với nhau hợp đồng vay tài sản không có thời hạn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và thụ lý vụ án là đúng.

[3] Tại giai đoạn phúc thẩm, bà Đ giao nộp cho Tòa án bản photocopy “Giấy nộp tiền” có nội dung đọc được là ngày 8/8/2016, chị Nguyễn Thị Thùy D chuyển cho bà Huỳnh Thị Ngọc X 10.000.000 đồng tại Ngân hàng N, nội dung chuyển khoản được ghi là “Đ trả cho T”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ trình bày, bà nhờ con gái bà là Nguyễn Thị Thùy D chuyển trả số tiền trên cho bà T thông qua tài khoản của bà Huỳnh Thị Ngọc X. Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, bà T chấp nhận khấu trừ 10.000.000 đồng vào 60.000.000 đồng nợ gốc mà ông H, bà Đ còn nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông H, bà Đ phải trả cho bà T số nợ gốc là 50.000.000 đồng.

[4] Về nợ lãi:

Như đã nhận định trên, các bên khai không thống nhất với nhau về mức lãi của hợp đồng nên theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, ông H, bà Đ phải trả cho bà T khoản nợ lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố. Số tiền lãi mà bị đơn phải trả là:

Đối với tiền lãi của 60.000.000 đồng:

- Khoảng thời gian phải trả lãi từ ngày vay đến ngày 8/8/2016 (ngày bị đơn trả 10.000.000 đồng) là: 23 tháng 15 ngày.

- Mức lãi phải trả là 0,75%/tháng.

- Số tiền lãi phải trả là: $60.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 23 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 10.575.000 \text{ đồng}$.

Đối với tiền lãi của 50.000.000 đồng:

- Khoảng thời gian phải trả lãi từ ngày 9/8/2016 đến ngày 13/12/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 16 tháng 5 ngày.

- Mức lãi phải trả là 0,75%/tháng.

- Số tiền lãi phải trả là: $50.000.000 \times 0,75\%/tháng \times 16 \text{ tháng } 5 \text{ ngày} = 6.062.500 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi phải trả là: $10.575.000 + 6.062.500 = 16.637.500 \text{ đồng}$.

[5] Như vậy tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi mà ông H, bà Đ phải trả là: $50.000.000 \text{ đồng} + 16.637.500 \text{ đồng} = 66.637.500 \text{ đồng}$.

[6] Do sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo như trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền là: $(78.090.000 \text{ đồng} - 66.637.500 \text{ đồng}) \times 5\% = 572.625 \text{ đồng}$, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 2.040.000 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 3.331.875 đồng.

[7] Vì sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Ngọc H, bà Hà Thị Ngọc Đ.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai như sau:

Áp dụng các Điều 280, 281, 290 và 471, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 466, khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu Thảo.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H và bà Hà Thị Ngọc Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu 50.000.000 đồng tiền nợ gốc và 16.637.500 đồng nợ lãi, tổng cộng là 66.637.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá lãi suất

quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H, bà Hà Thị Ngọc Đ phải chịu 3.331.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu T chịu 572.625 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.040.000 đồng theo biên lai số 0003339 ngày 22/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; bà Nguyễn Thị Thu T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.467.375 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc H, bà Hà Thị Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Hà Thị Ngọc Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0003132 ngày 09/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Tp. Pleiku;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Tp. Pleiku;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hương